

WEEK 1 - ENGLISH 9
PERIOD 1: REVISION

I. WORD FORM

1/ N (danh từ)

- Đứng giữa 2 giới từ: in / on / of / from ...+ N + in / on / of / from ..
- Đứng sau các đại từ sở hữu: my / your / their / our / his / her/ its + N
- Sau sở hữu cách: tên riêng's + N
- Sau tính từ : ... adj + N ...
- Sau “a/ an / the / some / much/ many/ ...+ N”
- One of / many / a lot of / lots of/ a few/ fewer + danh từ số nhiều

2/. Adj (tính từ)

- Trước danh từ: ... adj + N
- Sau: be+ adj ..
- Sau trạng từ: be + adv (very / quite/ rather/ ...) + adj
- Sau : look / seem /feel / sound / taste/ get/ got/ become/ became ...+ Adj
- Sau: make / find + O + adj

3/ Adv (trạng từ)

- Đứng đầu câu: Adv, ...
- Trong câu có động từ thường: ... Adv + V...
- Đứng cuối câu có động từ: S + V + O + adv
- Đứng trước tính từ: ...adv + adj

Note: (đứng đầu câu có dấu phẩy là “trạng”; đứng giữa câu có “động” là “trạng”; đứng cuối câu có “động” là “trạng”)

4/. V (động từ)

- Sau chủ từ là động từ: S + V ...
- Sau các **modal verbs**: can/must/ will/ should/ may/ be going to/ have to/ has to/ ... + V(bare)
- Sau “It’s + adj + (for O) + to V...”
- Sau các “ want/ would like/ try/ how + to V”
- Sau các giới từ “ in/ on of / at/ without/ after/ before/ ...+ V-ing”
- Sau các gerund “ love/ like/enjoy/ hate/ practice/ finish/ suggest/ mind...+ V-ing”
- Sau “ be used to/ get used to(quen với)/ be busy (with)/ have a difficulty (in)/look forward to + V_ing”
- Sau “ be/ been + V3/Ved” trong thể bị động
- Sau “ have/ has + V3/V-ed” trong hiện tại hoàn thành.

Notes:

- + Trước “danh” là “tính”; trước “tính” là “trạng”
- + Xem trước khoảng trắng và sau khoảng trắng → để xác định nó là N, Adj hay Adv

E.g.

- | | |
|-----------------------------|---------------------------------|
| 1. love (n/v) | : yêu thương |
| → lovely (adj) | : dễ thương, đáng yêu |
| 2. humor (n) | : óc hài hước |
| → humorous (adj) | : hài hước |
| 3. exhibit (v) | : triển lãm |
| → exhibition (n) | : cuộc triển lãm |
| 4. fortunate (adj) | : may mắn |
| → fortunately(adv): may mắn | # fortunately (adv) : không may |

1. There was **an** _____(N)_____ of paintings at the Art Gallery. (exhibit)→ **exhibition**

2. She is beautiful with a _____ (adj) _____ smile. (love) → lovely
3. L.A. Hill is a _____ (adj) _____ writer. (humor) → humorous
4. _____ (Adv) _____, dark clouds soon appeared and it began to rain. (fortunate) → Unfortunately

* EXERCISES

Complete the sentences with the correct word form

1. Air is a _____ of gases. (mix)
2. Glass is broken, melted and made into new _____ (glass)
3. Friends of the Earth shows people how to protect the environment and save _____ resources. (nature)
4. Sa Pa is a _____ resort. (mountain)
5. There are _____ to Ha Noi twice a week in Nha Trang. (fly)
6. They use a wooden spoon to _____ paper. (mesh)
7. It's difficult to find _____ (accommodate)
8. Most tourists like visiting _____ villages. (tribe)
9. We should save our _____ resources. (nature)
10. Compost is a wonderful _____ (fertilize)
11. It's not easy to find cheap _____ at busy times. (accommodate)
12. He is _____ in traveling to mountainous area. (interest)
13. It's _____ to cross the avenue. (danger)
14. _____, her illness was more serious than we thought. (fortunate)
15. The trip to the countryside is very _____. (interest)
16. I am _____ about the trip to Giang Dien waterfall. (excite)
17. A fairy _____ changed Little Pea's rags into beautiful clothes? (magical)
18. He was _____ of his success. (pride)
19. _____ is necessary in learning Vocabulary. (revise)
20. Those cats look _____. (love)

II. PREPOSITIONS (GIỚI TỪ)

1. AT + giờ/ ngày lễ/ địa điểm nhỏ

E.g. **at** 4 o'clock / **at** christmas / **at** Easter/ **at** noon/ **at** night / **at** 25 Le Loi street/ ...
E.g. **at** work / **at** school / **at** the office/ **at** home/ **at** the airport / ...

2. In + buổi / mùa/ tháng năm/ thành phố/ địa điểm lớn/ ...

E.g. : in the morning / the afternoon , the evening/ in the night / in the summer / in case
E.g. in May / June / August / **in** 2000, ...
E.g. in HCM City / **in** Viet Nam / in Nha Trang / **in** London

3. on + ngày trong tuần/ ngày tháng năm/ Day...

E.g. → **on** Monday/ Tuesday / **on** October 31, 1978/ **on** Easter Day/ on Christmas Eve.
On the street/ On Tran Phu street / on the floor/ ...

4. since + mốc thời gian

E.g. since 2000 , since last month → trong thì HTHT

5. for + khoảng thời gian. E.g. for ages = for a long time = for long time

* EXERCISES

1. _____ Saturday mornings, I usually practice the guitar from 9.00 to 11.00.
2. Daisy's plane arrived at the airport _____ Kuala Lumpur three hours ago.
3. The price of electricity is going up _____ August.
4. They came to visit us _____ my birthday.
5. Did you have a good time _____ Christmas?
6. John missed a lot of lessons. He was ill _____ January to March.
7. I can't remember exactly when the accident happened. I think it was _____ nine and half past nine.
8. Malay, English, Chinese and Tamil are widely spoken _____ Malaysia.